TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 122/2023/DS-PT Ngày 10 – 3 – 2023 V/v Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương;

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt;

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 433/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp *"Đòi quyền sử dụng đất cho ở nhờ"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 183/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 94/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Văn U, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lôi Thị D – Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Dương Văn T, sinh năm 1943;

2.2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1952;

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn H_1, sinh năm 1955 (Là đại diện theo ủy quyền – Giấy ủy quyền ngày 22 tháng 02 năm 2022 – Có mặt);

Địa chỉ: 871A, T.H.Đ, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955 (vắng mặt);

3.2. Anh Dương Minh V, sinh năm 1994 (vắng mặt);

3.3. Chị Dương Phương Th, sinh năm 1995 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 52/16A, đường N, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3.4. Chị Dương Thị Út Nh, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Dương Văn T, Trần Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Thị Út Nh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Dương Văn U trình bày:

Ông U có diện tích đất 3.157m^2, thửa đất số 657, tờ bản đồ TTC2, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1358 ngày 14/8/1999 tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ông có cho vợ chồng ông T, bà H ở nhờ. Vợ chồng ông T, bà H có cất 01 căn nhà phía trước có xây tường lợp ngói, phía sau lợp tole fibrô, vách ván, vừng lưới B40 và sử dụng 01 sân trống diện tích 193,1m^2, mảnh trích đo địa chính số 0-2019, hệ tọa độ VN2000 ấp M, tờ số TTC2 (149521-6) ngày 25/02/2019 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, thuộc thửa 657 do ông đứng tên quyền sử dụng đất. Đến khi nào ông T có cất nhà riêng thì trả đất lại cho ông.

Hiện ông T, bà H cất nhà riêng khang trang mới xây dựng khoảng 800.000.000đ tại tổ 07, ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang nhưng cũng không trả đất lại cho ông.

Nay ông có yêu cầu khởi kiện buộc ông T, bà H phải di dời nhà, vật dụng, máy móc đi nơi khác trả lại cho ông quyền sử dụng đất tại thửa đất số 657, diện tích 193,1m^2.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn H_1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất của ông T, bà H đang ở và xây dựng nhà là do cha mẹ là cụ Dương Văn L và cụ Nguyễn Thị L_1 cho vào năm 1978. Ông bà không có ở nhờ đất của ông U. Diện tích đất được cha mẹ cho ông là 780m^2, khi cho chỉ nói miệng không làm giấy tờ gì nhưng có xác nhận thông tin thửa đất theo chỉ thị số 299/TTg chính phủ ngày 10/11/1980 mang tên là Dương Văn C đó là tên ở ngoài của ông. Còn tên trong giấy tờ là Dương Văn T. Sau khi cụ L chết năm 1996 không để lại di chúc đến năm 1999 thì ông U tự ý đăng ký kê khai tất cả các diện tích đất cho ông U đứng tên trong đó có diện tích mà ông T, bà H đang ở. Trên diện tích đất này, ông bà có xây dựng 01 căn nhà có kết cấu xây tường, mái lợp ngói, phía sau lợp tole fibro, vách ván, vừng lưới B40 và sử dụng 01 sân trống có diện tích 193,1m^2. Trong nhà có các thiết bị máy móc, hiện tại ông bà vẫn đang sinh sống và làm việc. Căn nhà mà ông U cho rằng ông T, bà H đã xây khang trang ở ấp M, xã T, huyện

C, tỉnh Tiền Giang là của con gái tên Dương Thị Út Nh chứ không phải của ông bà. Ông bà chỉ giữ nhà dùm con gái.

Nay ông T, bà H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông U vì đây là diện tích đất mà cha mẹ đã cho ông bà và ông bà đã quản lý, sử dụng canh tác ổn định từ năm 1978 cho đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N, Dương Minh V, Dương Phương Th có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt, Dương Thị Út Nh không cung cấp văn bản ý kiến và vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông T, bà H cùng các thành viên trong hộ phải tháo dỡ, di dời căn nhà trả lại cho nguyên đơn quyền sử dụng đất đối với diện tích 193,1m^2, thuộc thửa đất số 657; bị đơn vẫn giữ ý kiến như trên.

Bản án dân sự sơ thẩm số 183/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 227, 228, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 274, 351, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn U.

Buộc ông Dương Văn T, bà Trần Thị H và các thành viên trong hộ phải có trách nhiệm trả lại quyền sử dụng đất đối với diện tích 193,1m^2, thuộc thửa đất số 657, tờ bản đồ số TTC2, diện tích 3.157m^2, tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho ông Dương Văn U sử dụng, sở hữu. (Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Vị trí và tứ cận của diện tích 193,1m^2, trên được thể hiện tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; Mảnh trích đo địa chính duyệt ngày 10/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông U cho ông T, bà H và các thành viên trong hộ lưu cư thời hạn hai tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật thì việc tháo dỡ, di dời nhà, các vật dụng trong nhà và di chuyển đi nơi khác để trả lại quyền sử dụng đất cho ông U như nêu trên.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông U hỗ trợ giá trị căn nhà trên đất cho ông T, bà H số tiền 24.565.972 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/9/2022, bị đơn ông Dương Văn T và bà Trần Thị H có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm số 183/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang; yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 28/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Thị Út Nh có đơn kháng cáo đề ngày 26/8/2022 đối với toàn bộ bản án sơ thẩm số 183/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang; yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo là bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu ý kiến: Phần đất tranh chấp thuộc thửa 657, được ông U đi đăng ký kê khai vào năm 1999. Thời điểm năm 2000, ông T cũng đi đăng ký kê khai phần đất được cha mẹ cho. Ngoài ra, theo bản án phúc thẩm số 162/2019/DSPT ngày 29/5/2019, phần đất 193,1m^2, đã được xác định thuộc thửa 657, được cấp quyền sử dụng đất cho ông T. Hiện nay, thực tế ông T đang ở trên phần đất của bà Nh nhưng phần đất này là do ông T tặng cho con để chứng minh ông không có. Tuy nhiên, căn nhà trên đất là do ông xây cất. Ông T, bà H không còn ở trên đất tranh chấp vì căn nhà đã xuống cấp như định giá của Tòa án cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà H.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết yêu cầu kháng cáo: Phần đất tranh chấp được ông U đăng ký kê khai theo quy định của pháp luật nên việc cấp quyền sử dụng đất thửa 657 cho ông U là hợp pháp. Ông T sử dụng đất nhưng không đăng ký kê khai và cũng không có ý kiến khi ông U được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất này. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà H không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C. Đối với yêu cầu kháng cáo của chị Nh, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của chị do được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm của người kháng cáo nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Đối với các đương sự, Dương Thị Út Nh đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, đương sự Nguyễn Thị N, Dương Minh V, Dương Phương Th có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, cần xác định quan hệ tranh chấp là "Đòi quyền sử dụng đất", thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo: Xét kháng cáo của ông Dương Văn T, bà Trần Thị H.

Ông T, bà H, chị Nh không đồng ý bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án với lý do phần đất tranh chấp được ông L và bà L_1 là cha, mẹ của T cho ông nhưng ông U lén đi đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C (bút lục 79-80), phần đất tranh chấp có diện tích 193,1m^2, thuộc một phần thửa đất số 657, diện tích 3.157m^2, loại đất V+T, tờ bản đồ TTC2, tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1358 ngày 14/8/1999 cho hộ ông Dương Văn U. Hiện tại, theo phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ TTC2 (bút lục 85). Trên đất có tài sản thuộc quyền sở hữu của ông T gồm: 01 nhà chính diện tích 47,16m^2, nhà bếp 29,2m^2, mái che diện tích 39,3m^2 có tỷ lệ % còn lại từ 10% đến 20%, tổng trị giá 24.565.972 đồng (bút lục 81-82).

Để xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, cần xem xét tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 14/8/1999 cho hộ ông Dương Văn U đối với thửa đất 657. Căn cứ bản trích lục hồ sơ theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980, nguồn gốc thửa đất 657 bao gồm thửa đất số 567[11], diện tích 780m^2, loại đất quả tạp, chủ sử dụng ghi tên Dương Văn C và thửa đất số 567[12], diện tích 2.552m^2, loại đất quả tạp, chủ sử dụng ghi tên Dương Văn L (bút lục 151). Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U đối với thửa 657 (bút lục 93 – 97), ông U được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 657, diện tích 3.157m^2 trên cơ sở đăng ký lần đầu, được Hội đồng xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã T xét duyệt đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận. Tại phiên tòa ngày 27/4/2017, xét xử sơ thẩm vụ kiện tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế và quyền sử dụng đất thụ lý số 30/2016/TLST – DS ngày 02/02/2016, giữa nguyên đơn là ông Dương Văn T kiện ông Dương Văn U (bút lục 112), ông T trình bày: cha mẹ ông còn sống có cho ông khoảng 1.000m^2 đất vườn và 5.200m^2 đất ruộng, bà Hoa được chia 2.000m^2 đất ruộng và phần đất còn lại cho hết ông U gồm 3.157m^2 đất vườn và hơn 20 công ruộng; Cha mẹ ông cho ông 500m^2 đất đang tranh chấp vào năm 1980 nhưng không có giấy tờ; Lý do ông không cất nhà trên phần đất 1.000m^2 cha mẹ cho vì "ngày xưa là đất thầy pháp nên không ở được". Vì trước đây cha mẹ ông có nói cho ông 500m^2 trong phần đất vườn của ông U nên

ông ở tới nay. Hội đồng xét xử nhận thấy, mặc dù ông T cho rằng, ông còn có tên gọi là C nên ông là người đứng tên thửa đất số 567[11], diện tích 780m^2, loại đất quả tạp theo sổ mục kê đất vườn, thổ cư theo Chỉ thị 299/TTg nhưng căn cứ vào sự thừa nhận của ông tại phiên tòa sơ thẩm nêu trên cho thấy, ông T không có chứng cứ chứng minh cha mẹ ông cho ông phần đất 500m^2 thuộc một phần thửa 657 (trong đó có phần đất tranh chấp). Bên cạnh đó, quá trình sử dụng đất, ông T hoàn toàn không có đi đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất và ông cũng không khiếu nại việc cấp quyền sử dụng phần đất ông đang sử dụng cho ông U. Xét thấy, sự thừa nhận của ông T là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, ông U cho rằng ông cho ông T ở nhờ là có căn cứ.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, ông T đã khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, chia tài sản chung đối với phần đất thuộc thửa số 657, diện tích 3.157m^2, loại đất V+T, tờ bản đồ TTC2, tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1358 ngày 14/8/1999 cho hộ ông Dương Văn U, bao gồm phần đất tranh chấp nêu trên. Bản án dân sự phúc thẩm số 162/2019/DS-PT ngày 29/5/2019, đã không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông. Như vậy, trong vụ án chia tài sản chung, chia thừa kế và quyền sử dụng đất nói trên, ông T cho rằng thửa đất 657 là di sản thừa kế của cha mẹ ông nhưng trong vụ kiện này, ông lại cho rằng phần đất tranh chấp diện tích 193,1m^2, một phần thửa đất 657 thuộc quyền sử dụng của ông, do cha mẹ ông đã cho từ năm 1980 là hoàn toàn mâu thuẫn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận, ông T không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông. Đề nghị xem xét thời gian lưu cư vì hai tháng là quá ngắn.

Từ phân tích trên, việc cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Dương Văn U đối với thửa đất số 657, diện tích 3.157m^2, loại đất V+T, tờ bản đồ TTC2, tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1358 ngày 14/8/1999 là hoàn toàn phù hợp với quy định của Luật đất đai 1993. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của ông T thừa nhận hiện ông đang ở chung với chị Nh tại căn nhà mới xây do chị Nh đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông U là phù hợp với quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà H và chị Nh, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 183/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

[4] Đối với kháng cáo của chị Dương Thị Út Nh: chị Nh đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của chị.

[5] Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của ông T, bà H không được chấp nhận nhưng ông T, bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm và sơ thẩm, chị Nh phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 313, Khoản 9 Điều 26, điểm b Khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều Điều 289, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 166, 274, 351, 357 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn T, bà Trần Thị H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 183/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn U.

Buộc ông Dương Văn T, bà Trần Thị H và các thành viên trong hộ phải có trách nhiệm trả lại quyền sử dụng đất đối với diện tích 193,1m^2 nằm trong thửa đất số 657, tờ bản đồ số TTC2, diện tích 3.157m^2 tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho ông Dương Văn U sử dụng, sở hữu (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Vị trí và tứ cận của diện tích 193,1m^2 trên được thể hiện tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông U cho ông T, bà H và các thành viên trong hộ lưu cư thời hạn hai tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật thì việc tháo dỡ, di dời nhà, các vật dụng trong nhà và di chuyển đi nơi khác để trả lại quyền sử dụng đất cho ông U như nêu trên.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông U hỗ trợ giá trị căn nhà trên đất cho ông T, bà H số tiền 24.565.972 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của chị Dương Thị Út Nh đối với toàn bộ bản án sơ thẩm số 183/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Về án phí: Ông T, bà H được miễn án phí án phí dân sự phúc thẩm và sơ thẩm. Hoàn lại cho ông T, bà H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0010140 ngày 23/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tỉnh Tiền

Giang.

4. Chị Dương Thị Út Nh phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0010143 ngày 23/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tỉnh Tiền Giang nên đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ánh Phương